

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 40 /2021/HS-PT  
Ngày: 28-5 -2021

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Lê Thành Tân**

*Các Thẩm phán:* Ông **Lâm Triệu Hữu**  
Bà **Đặng Duy Mỹ Ngọc**

**- Thư ký phiên tòa:** ông **Trần Kiến Toàn** – Thẩm tra viên của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa:** ông **Nguyễn Quốc Vĩnh** - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 5 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 41/2021/TLPT-HS, ngày 01 tháng 3 năm 2021 đối với bị cáo Phạm T M và bị cáo Nguyễn N L, do có kháng cáo của 2 bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 94/2020/HS-ST ngày 15 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

*Bị cáo có kháng cáo:*

**1/ Phạm T M**, sinh năm 1988, tại Vĩnh Phúc. Nơi cư trú: Số 3, ngõ 14, đường Đ, phường Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc; chỗ ở hiện nay: ấp T, phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long; nghề nghiệp: lái xe; trình độ văn hóa: lớp 10/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm V T (chết) và bà Phạm T H; có vợ Trần T T và 03 người con: lớn nhất 15 tuổi, nhỏ nhất 05 tuổi; tiền án - tiền sự: không; bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

**2/ Nguyễn N L**, sinh năm 1982 tại Hà Nội. Nơi cư trú: Số 162, tổ 20, xí nghiệp A, phường H, quận Đ, Thành phố Hà Nội; chỗ ở hiện nay: ấp T, phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long; nghề nghiệp: lái xe; trình độ văn hóa: lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Sanla S

(chết) và bà Nguyễn T Q (chết); có vợ Đậu T P M (đã ly hôn) và 01 con sinh năm 2014; tiền án - tiền sự: không; bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

**\* Người bào chữa cho bị cáo:**

- Ông **Cao Văn Tiếp** - Luật sư của Công ty luật TNHH Cao Tiếp, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Vĩnh Long bào chữa cho bị cáo Phạm T M. Có mặt.

- Ông **Phạm Văn Hồng** – Luật sư của Văn phòng luật sư Phạm Văn Hồng, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Vĩnh Long bào chữa cho bị cáo Nguyễn N L. Có mặt.

**\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:**

1/ **Châu T K C**, sinh năm 1955; cư trú: Số 52, khóm 4, phường A, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long. Có mặt.

2/ **Nguyễn T N**, sinh năm 1952; cư trú: ấp B, xã Phước H, huyện L, tỉnh Vĩnh Long. Có mặt.

3/ **Trần T T T**, sinh năm 1975; cư trú: Số 4, khóm 2, phường A, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long. Có mặt.

4/ **Trần T T H**, sinh năm 1967; cư trú: Số A, khóm 1, phường A, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long. Vắng mặt.

5/ **Huỳnh T T**, sinh năm 1961; cư trú: Số 45, khóm Tân Q Đ, phường T A, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long. Có mặt.

6/ **Trần N C**, sinh năm 1975; cư trú: Số 68, khóm 3, phường A, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long. Vắng mặt.

7/ **Phùng T N**, sinh năm 1952; cư trú: Số 2, khóm 1, phường A, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long. Vắng mặt.

8/ **Nguyễn T M**, sinh năm 1957; cư trú: Số 259, khóm 4, phường A, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long. Vắng mặt.

9/ **Võ T N L**, sinh năm 1970; cư trú: Số 9, khóm 3, phường A, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long. Có mặt.

10/ **Châu H H**, sinh năm 1968; cư trú: Số 52, khóm 3, phường A, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long. Vắng mặt.

11/ **Huỳnh T K T**, sinh năm 1963; cư trú: đường Nguyễn C T, khóm 1, phường B, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long. Vắng mặt.

12/ **Trần N M**, sinh năm 1972; cư trú: Số 185, khóm 1, phường A, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long. Vắng mặt.

13/ **Liêu T B P**, sinh năm 1978; cư trú: Số 36, khóm 2, phường A, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long. Có mặt.

14/ **Trần N Q**, sinh năm 1986; cư trú: Số 1, khóm 2, phường A, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long. Có mặt.

15/ **Lê T L H**, sinh năm 1993; cư trú: Số 14, Tân Quới Đ, phường T A, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long. Vắng mặt.

16/ **Nguyễn L H D**, sinh năm 1988; cư trú: Số 27, đường Hoàng H T, khóm 5, phường C, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long. Vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng tháng 6 năm 2018, Phạm T M từ V P đến thành phố V, để tìm thuê mặt bằng làm nghề rửa xe máy. Trong thời gian này, M thuê nhà trọ tại khóm T V, phường T, thành phố V và thường xuyên uống cà phê tại các quán gần Trường Dạy nghề số 9 tọa lạc phường 9, thành phố V. Do M nói giọng miền Bắc, nên nhiều người bán vé số nghĩ M làm nghề cho vay tiền nên hỏi vay tiền của M; Từ đó, M nảy sinh ý định cho vay bằng số tiền tiết kiệm có được ban đầu là 7.500.000 đồng. Đến tháng 12 năm 2018, Nguyễn N L là bạn bè của M quen nhau từ trước, từ H N vào thành phố V tìm việc làm và ở chung nhà trọ với M. Lúc này M vẫn đang cho vay nhưng do không đủ vốn, nên M rủ L góp vốn số tiền 20.000.000 đồng để cùng M tiếp tục làm nghề cho vay. Cả hai thống nhất số tiền lãi từ việc cho vay sẽ dùng vào chi tiêu cá nhân, đi lại hàng ngày, còn lại sẽ nhập vào vốn để cho vay tiếp tục. M và L thống nhất theo cách thức ban đầu M cho vay với 3 hình thức cho vay và tính lãi gồm vay góp, vay đứng và xoay góp như sau:

- Đối với loại hình vay góp là khi cho vay thì đồng thời tính ra số tiền lãi trên tổng số tiền gốc vay cộng lại chia cho 24 ngày hoặc 30 ngày, người vay có nhiệm vụ trả cho L và M trong thời hạn đó. Loại vay này có lãi suất 25%/ tháng tương đương 300%/ năm.

- Đối với loại hình vay đứng là khi đưa tiền cho vay thì thu trước tiền lãi người vay 10 ngày, hết 10 ngày thu lãi tiếp 10 ngày tiếp theo,

đến khi nào trả tiền gốc thì xong. Loại vay này có lãi suất 45%/ tháng tương đương 540%/ năm.

- Đối với loại hình xoay góp là hình thức cho vay đứng nhưng khi người vay không có khả năng đóng lãi tiếp thì sẽ xin chuyển qua vay góp. Cách trả gốc và lãi như đã nêu trên.

Lúc đầu có một số khách hàng vay tiền của M trước, đến khi L bắt đầu vào hùn vốn làm chung với M thì L làm theo sự hướng dẫn của M. Dần về sau, mỗi khi đi thu lãi, M dẫn Long theo để giới thiệu cho người vay biết về sau Long sẽ giúp M đi thu lãi và vốn góp của những khách hàng đã có sẵn. Sau đó, những người có nhu cầu vay tiền sẽ giới thiệu lẫn nhau hoặc tự làm quen đến gặp M và L để hỏi vay tiền. Người vay tiền không có thể chấp tài sản gì, lúc đầu vay có viết biên nhận, đưa giấy chứng minh nhân dân hoặc sổ hộ khẩu cho M và L để làm tin, nhưng về sau do đã quen biết nên đã không còn viết biên nhận. Hàng ngày M và L trực tiếp đi thu tiền gốc và tiền lãi của người vay tiền ở nhiều địa điểm trên địa bàn thành phố V, có khi người vay tiền đến chỗ của L và M để vay tiền và đóng tiền lãi. Việc cho vay tiền thì M và L có ghi chép vào sổ để theo dõi.

M và L cho nhiều người vay cùng một lúc và liên tục về mặt thời gian từ cuối tháng 12/2018 đến tháng 10/2019 với lãi suất cho vay từ 20% đến 45%/ tháng tương đương 240%/ năm đến 540%/ năm. Đến ngày 17/9/2019 do hành vi cho vay lãi nặng của M và L bị tố giác đến Công an phường A, thành phố V, thì M và L đã trả lại toàn bộ giấy tờ tùy thân cho người vay tiền; đồng thời, tự nguyện khai báo về những người đã vay và giao nộp 03 quyển sổ ghi chép việc theo dõi cho vay tiền và thu tiền góp để Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an thành phố V tiến hành điều tra.

Qua làm việc với những người vay tiền và đối chiếu với 03 sổ ghi chép của M và L giao nộp, cũng như căn cứ vào lời khai của L và M, thì số người vay tiền trên 70 người. Cơ quan điều tra đã làm rõ M và L cho 16 người vay với tổng số tiền gốc là 842.000.000 đồng, qua đó số tiền thu lợi bất chính là 146.483.255 đồng. Số tiền gốc người vay còn nợ là 22.708.334 đồng. Cụ thể như sau:

- Châu T K C: vay góp bằng tổng số tiền 58.000.000 đồng và vay đứng bằng tổng số tiền 12.000.000 đồng. Tổng số tiền đã đóng lãi 13.125.000 đồng (*trong đó lãi tương ứng quy định Bộ luật Dân sự 20%/năm là 810.398 đồng; lãi vượt quá 20%/năm là 12.314.602 đồng*); còn nợ lại 1.375.000 đồng tiền vốn gốc chưa góp cho các bị cáo.

- Nguyễn T N: vay góp bằng tổng số tiền 4.000.000 đồng, đã đóng lãi 800.000 đồng (*trong đó lãi tương ứng quy định Bộ luật Dân sự 20%/năm là 52.602 đồng; lãi vượt quá 20%/năm là 747.398 đồng*), đã trả vốn xong.

- Trần T T T: vay góp bằng tổng số tiền 20.000.000 đồng, số tiền vay đứng là 1.000.000 đồng. Tổng số tiền đã đóng lãi 4.100.000 đồng (*trong đó lãi tương ứng quy định Bộ luật Dân sự 20%/năm là 265.200 đồng; lãi vượt quá 20%/năm là 3.834.800 đồng*), còn nợ lại 250.000 đồng tiền gốc chưa góp cho các bị cáo.

- Trần T T H: vay góp bằng tổng số tiền 4.000.000 đồng, đã đóng lãi 666.667 đồng (*trong đó lãi tương ứng quy định Bộ luật Dân sự 20%/năm là 43.833 đồng; lãi vượt quá 20%/năm là 622.834 đồng*), còn nợ lại 666.667 đồng tiền gốc chưa góp cho các bị cáo.

- Huỳnh T T: vay góp bằng tổng số tiền 83.000.000 đồng, số tiền vay đứng là 7.000.000 đồng. Tổng số tiền đã đóng lãi 17.650.000 đồng (*trong đó lãi tương ứng quy định Bộ luật Dân sự 20%/năm là 1.129.853 đồng; lãi vượt quá 20%/năm là 16.520.147 đồng*), đã trả vốn xong.

- Trần N C: vay góp bằng tổng số tiền 87.000.000 đồng, số tiền vay đứng là 28.000.000 đồng. Tổng số tiền đã đóng lãi 22.200.000 đồng (*trong đó lãi tương ứng quy định Bộ luật Dân sự 20%/năm là 1.360.278 đồng; lãi vượt quá 20%/năm là 20.839.722 đồng*), đã trả vốn xong.

- Phùng T N: vay góp bằng tổng số tiền 36.000.000 đồng, số tiền vay đứng là 5.000.000 đồng. Tổng số tiền đã đóng lãi 7.950.000 đồng (*trong đó lãi tương ứng quy định Bộ luật Dân sự 20%/năm là 500.000 đồng; lãi vượt quá 20%/năm là 7.449.182 đồng*), đã trả vốn xong.

- Nguyễn T M: vay góp bằng tổng số tiền 80.000.000 đồng, số tiền vay đứng là 21.000.000 đồng. Tổng số tiền đã đóng lãi đã đóng lãi

18.150.000 đồng (*trong đó lãi tương ứng quy định Bộ luật Dân sự 20%/năm là 1.249.299 đồng; lãi vượt quá 20%/năm là 16.900.701 đồng*), còn nợ lại 6.000.000 đồng tiền gốc chưa góp cho các bị cáo.

- Võ T N L: vay góp bằng tổng số tiền 53.000.000 đồng, số tiền vay đứng là 4.000.000 đồng. Tổng số tiền đã đóng lãi 11.200.000 đồng (*trong đó lãi tương ứng quy định Bộ luật Dân sự 20%/năm là 866.840 đồng; lãi vượt quá 20%/năm là 10.333.160 đồng*), đã trả vốn xong.

- Châu H H: vay góp bằng tổng số tiền 29.000.000 đồng, số tiền vay đứng là 37.000.000 đồng. Tổng số tiền đã đóng lãi 10.816.667 đồng (*trong đó lãi tương ứng quy định Bộ luật Dân sự 20%/năm là 549.020 đồng; lãi vượt quá 20%/năm là 10.267.647 đồng*), còn nợ lại 4.666.670 đồng tiền gốc chưa góp cho các bị cáo.

- Huỳnh T K T: vay góp bằng tổng số tiền 57.000.000 đồng, số tiền vay đứng là 27.000.000 đồng. Tổng số tiền đã đóng lãi 15.450.000 đồng (*trong đó lãi tương ứng quy định Bộ luật Dân sự 20%/năm là 979.708 đồng; lãi vượt quá 20%/năm là 14.470.292 đồng*), còn nợ lại 3.000.000 đồng tiền gốc chưa góp cho các bị cáo.

- Trần N M: vay góp bằng tổng số tiền 56.000.000 đồng, số tiền vay đứng là 18.000.000 đồng. Tổng số tiền đã đóng lãi 14.100.000 đồng (*trong đó lãi tương ứng quy định Bộ luật Dân sự 20%/năm là 848.026 đồng; lãi vượt quá 20%/năm là 13.251.794 đồng*), còn nợ lại 1.000.000 đồng tiền gốc chưa góp cho các bị cáo.

- Liêu T B P: vay góp bằng tổng số tiền 12.000.000 đồng, số tiền vay đứng là 4.000.000 đồng. Tổng số tiền đã đóng lãi 3.000.000 đồng (*trong đó lãi tương ứng quy định Bộ luật Dân sự 20%/năm là 179.723 đồng; lãi vượt quá 20%/năm là 2.820.277 đồng*), còn nợ lại 2.000.000 đồng tiền gốc chưa góp cho các bị cáo.

- Trần N Q: vay góp bằng tổng số tiền 43.000.000 đồng, số tiền vay đứng là 17.000.000 đồng. Tổng số tiền đã đóng lãi 11.150.000 đồng (*trong đó lãi tương ứng quy định Bộ luật Dân sự 20%/năm là 691.497 đồng; lãi vượt quá 20%/năm là 10.458.503 đồng*), đã trả vốn xong.

- Lê T L H: vay góp bằng tổng số tiền 12.000.000 đồng, đã đóng lãi 1.983.333 đồng (*trong đó lãi tương ứng quy định Bộ luật Dân sự 20%/năm là 130.410 đồng; lãi vượt quá 20%/năm là 1.852.923 đồng*), còn nợ lại 2.083.333 đồng tiền gốc chưa góp cho các bị cáo.

- Nguyễn L H D: vay góp bằng tổng số tiền 22.000.000 đồng, đã đóng lãi 4.066.667 đồng. (*trong đó lãi tương ứng quy định Bộ luật Dân sự 20%/năm là 267.394 đồng; lãi vượt quá 20%/năm là 3.799.273 đồng*), còn nợ lại 1.666.667 đồng tiền gốc chưa góp cho các bị cáo.

Những người còn lại do không có thông tin về họ tên và địa chỉ rõ ràng, Cơ quan điều tra đã thông báo truy tìm những người vay tiền của M và L trên các phương tiện thông tin truyền thông đại chúng, nhưng quá thời gian quy định vẫn không có ai đến liên hệ giải quyết. Do đó, không có căn cứ làm rõ số tiền L và M cho vay, cũng như không làm rõ được số tiền thu lợi bất chính.

*Tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 94/2020/HS-ST ngày 15 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:*

Tuyên bố các bị cáo Phạm T M và Nguyễn N L phạm tội “*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*”.

Áp dụng khoản 2 Điều 201; điểm b, g khoản 1 Điều 52; điểm r, s, khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58 và Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Phạm T M 01(một) năm 08 (tám) tháng tù.

Thời hạn chấp hành hình phạt tù của bị cáo được tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án hoặc ngày bị áp giải đi chấp hành án.

Xử phạt bị cáo Nguyễn N L 10 (mười) tháng tù.

Thời hạn chấp hành hình phạt tù của bị cáo được tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án hoặc ngày bị áp giải đi chấp hành án.

2. Trách nhiệm dân sự và biện pháp tư pháp:

Áp dụng khoản 1 Điều 47, Điều 48 của Bộ luật Hình sự và khoản 2 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Áp dụng Điều 468 của Bộ luật Dân sự:

- Buộc các bị cáo M và L cùng liên đới nộp lại số tiền vốn cho vay (*sau khi trừ số tiền những người vay còn nợ chưa trả vốn*) và số tiền lãi thu tương ứng 1,666%/tháng bằng tổng số tiền 829.216.742 đồng (*tám trăm hai mươi chín triệu, hai trăm mười sáu ngàn, bảy trăm bốn mươi hai đồng*) sung công quỹ Nhà nước (*trong đó mỗi bị cáo chịu 50%(1/2)*).

- Buộc các bị cáo M và L cùng liên đới nộp lại số tiền 9.958.337 đồng (*chín triệu, chín trăm năm mươi tám ngàn, ba trăm ba mươi bảy đồng*) thay cho những người vay còn nợ vốn chưa góp (*Châu T K C, Trần T T T, Trần T T H, Châu H H và Huỳnh T K T*) để sung công quỹ Nhà nước (*trong đó mỗi bị cáo chịu 50%(1/2)*).

- Buộc các bị cáo M và L cùng liên đới nộp lại số tiền 87.441.447 đồng (*tám mươi bảy triệu, bốn trăm bốn mươi một ngàn, bốn trăm bốn mươi bảy đồng*) đã thu lãi vượt mức lãi suất Bộ luật Dân sự quy định do những người vay không yêu cầu nhận lại để sung công quỹ Nhà nước (*trong đó mỗi bị cáo chịu 50%(1/2)*).

- Buộc các bị cáo M và L cùng liên đới (*trong đó mỗi bị cáo chịu 50%(1/2)*) trả lại cho những người vay số tiền thu lãi vượt hơn mức lãi suất Bộ luật Dân sự quy định (*1,666%/tháng*), như sau:

+ Trả lại cho Nguyễn T M 16.900.701 đồng (*mười sáu triệu, chín trăm ngàn, bảy trăm lẻ một đồng*).

+ Trả lại cho Võ T N L 10.331.160 đồng (*mười triệu, ba trăm ba mươi một ngàn, một trăm sáu mươi đồng*).

+ Trả lại cho Trần N M 13.251.794 đồng (*mười ba triệu, hai trăm năm mươi một ngàn, bảy trăm chín mươi bốn đồng*).

+ Trả lại cho Liêu T B P 2.820.277 đồng (*hai triệu, tám trăm hai mươi ngàn, hai trăm bảy mươi bảy đồng*).

+ Trả lại cho Trần N Q 10.458.503 đồng (*mười triệu, bốn trăm năm mươi tám ngàn, năm trăm lẻ ba đồng*).



+ Trả lại cho Lê T L H 1.852.923 đồng (*một triệu, tám trăm năm mươi hai ngàn, chín trăm hai mươi ba đồng*).

+ Trả lại cho Nguyễn L H D 3.799.273 đồng (*ba triệu, bảy trăm chín mươi chín ngàn, hai trăm bảy mươi ba đồng*).

- Buộc những người có tên sau đây nộp lại số tiền vốn vay chưa trả nợ xong để sung công quỹ Nhà nước gồm:

+ Nguyễn T M 6.000.000 đồng (*sáu triệu đồng*).

+ Trần N M 1.000.000 đồng (*một triệu đồng*).

+ Liêu T B P 2.000.000 đồng (*hai triệu đồng*).

+ Lê T L H 2.083.333 đồng (*hai triệu, tám mươi ba ngàn, ba trăm ba mươi ba đồng*).

+ Nguyễn L H D 1.666.667 đồng (*một triệu, sáu trăm sáu mươi sáu ngàn, sáu trăm sáu mươi bảy đồng*).

Ngày 28/12/2020, bị cáo Phạm T M có đơn kháng cáo với nội dung: về trách nhiệm hình sự yêu cầu giảm nhẹ hình phạt, về phần trách nhiệm dân sự xem xét lại khoản bồi thường cá nhân và nộp sung công quỹ Nhà nước.

Ngày 29/12/2020, bị cáo Nguyễn N L có đơn kháng cáo với nội dung xin giảm nhẹ hình phạt và cho bị cáo được hưởng án treo.

**Tại phiên tòa phúc thẩm Kiểm sát viên, các bị cáo, Luật sư và những người tham gia tố tụng khác trình bày như sau:**

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:* Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay các bị cáo đã thừa nhận hành vi phạm tội đúng như án sơ thẩm đã xét xử và xin giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Về nội dung vụ án Hội đồng xét xử đã thông qua, các bị cáo đã thống nhất với nội dung của bản án sơ thẩm nên Viện kiểm sát không nhắc lại.

Qua nghiên cứu toàn diện các chứng cứ khách quan có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi công khai tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay nhận thấy: bản án sơ thẩm số: 94/ 2020/ HSST, ngày 15/12/2020 của Tòa án nhân thành phố V đã áp

dụng khoản 2 Điều 201; điểm b,g khoản 1 Điều 52; điểm r,s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 17; Điều 58 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Phạm T M 01 (một) năm 08 (tám) tháng tù; bị cáo Nguyễn N L, 10 (mười) tháng tù cùng về tội: Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự, thời hạn tù được tính từ ngày các bị cáo đi chấp hành án là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

Đây là vụ án có đồng phạm giản đơn nhưng hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, làm mất an ninh trật tự tại địa phương, các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội trong thời gian dài, liên tục, nhiều lần với lỗi cố ý trực tiếp vì mục đích vụ lợi xem thường những quy định của pháp luật, các bị cáo đã lợi dụng sự thiếu hiểu biết và nhu cầu cần tiền của nhiều người để cho vay mà không cần thế chấp tài sản, đổi lại người vay phải trả cho các bị cáo mức lãi suất vượt nhiều lần so với lãi suất đã quy định để thu lợi bất chính và dùng số tiền thu lợi bất chính làm nguồn sống chính, do đó cần phải xử lý bị cáo mức án nghiêm khắc, tương xứng với hành vi phạm tội của các bị cáo để cải tạo, giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội.

Xét đơn kháng cáo của các bị cáo xin được giảm nhẹ hình phạt nhận thấy như sau: xét thấy cấp sơ thẩm đã truy tố, xét xử các bị cáo về tội: Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự, là đúng người, đúng tội và đúng quy định của pháp luật.

Trong giao đoạn xét xử phúc thẩm các bị cáo kháng cáo xin được giảm nhẹ hình phạt tù, qua nghiên cứu toàn bộ hồ sơ trong vụ án nhận thấy các bị cáo đã vi phạm vào khoản 2 Điều 201 của Bộ luật Hình sự, có khung hình phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm tù, từ trước đến khi hành vi phạm tội bị phát hiện nhân thân các bị cáo tốt, chưa vi phạm pháp luật lần nào, đây là lần phạm tội đầu tiên nhưng bản án sơ thẩm không áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho các bị cáo theo quy định tại điểm i khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự là thiếu sót.

Đối với kháng cáo của bị cáo Phạm T M yêu cầu xem xét lại số tiền 9.958.337đ do những người đã vay tiền chưa góp xong cho hai bị cáo, phải nộp vào ngân sách Nhà nước à có cơ sở để chấp nhận. Do đó, buộc Châu T K C, nộp số tiền 1.375.000đ; Trần T T T, nộp số tiền 250.000đ; Trần T T H, nộp số tiền 666.667đ; Châu H H, nộp số tiền 4.666.670đ; Huỳnh T K T, nộp số tiền 3.000.000đ, để sung vào công quỹ Nhà nước.

Các bị cáo đã vi phạm vào khoản 2 Điều 201 của Bộ luật Hình sự, có khung hình phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm tù và xét thấy mức án 01 (một) năm 08 (tám)

tháng tù đối với bị cáo Phạm T M và mức án 10 (mười) tháng tù đối với bị cáo Nguyễn N L, là không nặng, tương xứng với hành vi phạm tội của các bị cáo đã gây ra.

Từ những nhận định phân tích nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật tố tụng Hình sự. Không chấp nhận đơn kháng cáo của bị cáo Phạm T M và bị cáo Nguyễn N L. Đề nghị giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 94/ 2020/ HSST, ngày 15/12/2020 của tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long về hình phạt đối với các bị cáo.

Về trách nhiệm hình sự:

Áp dụng khoản 2 Điều 201; điểm b,g khoản 1 Điều 52; điểm i,r,s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 17; Điều 58 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Phạm T M 01 (một) năm 08 (tám) tháng tù; về tội: Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự, thời hạn tù được tính từ ngày các bị cáo đi chấp hành án.

Áp dụng khoản 2 Điều 201; điểm b,g khoản 1 Điều 52; điểm i,r,s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 17; Điều 58 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Nguyễn N L 10 (mười) tháng tù; về tội: Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự, thời hạn tù được tính từ ngày các bị cáo đi chấp hành án.

Về trách nhiệm dân sự:

Buộc bị cáo M và L liên đới nộp lại số tiền vốn cho vay và số tiền lãi thu tương ứng 1.6666/tháng là: 829.216.742đ để sung vào công quỹ Nhà nước.

Buộc bị cáo M và L liên đới nộp lại số tiền: 87.441.447đ đã thu lãi vượt mức lãi suất Bộ luật dân sự quy định, do những người vay không yêu cầu nhận lại để sung vào công quỹ Nhà nước.

Buộc bị cáo M và L liên đới trả lại cho những người vay số tiền thu lãi vượt mức Bộ luật dân sự quy định là: 59.414.631đ (Nguyễn T M 16.900.701đ; Võ T N L 10.331.160đ; Trần N M 13.251.794đ; Liêu T B P 2.820.277đ; Trần N Q 10.458.503đ; Lê T L H 1.852.923đ; Nguyễn T H D 3.799.273đ).

Buộc những người còn nợ vốn vay chưa trả cho 02 bị cáo, nộp lại tổng số tiền 22.708.337đ, để sung công quỹ Nhà nước, trong đó: Châu T K H, số tiền 1.375.000đ; Trần T T T, số tiền 250.000đ; Trần T T H, nộp số tiền 666.667đ; Châu H H, nộp số tiền 4.666.670đ; Huỳnh T K T, nộp số tiền 3.000.000đ; Nguyễn T M,

số tiền 6.000.000đ; Trần N M, số tiền 1.000.000đ; Liêu T B P, số tiền 2.000.000đ; Lê T L H, số tiền 2.083.333đ; Nguyễn T H D, số tiền 1.666.667đ.

Đồng thời, buộc mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

*Bị cáo Phạm T M trình bày:* bị cáo có thay đổi, bổ sung kháng cáo: về phần trách nhiệm dân sự, bị cáo xin rút lại phần đối chất với những người vay để xác định trách nhiệm dân sự, do bị cáo Long đã đối chất trước và bị cáo đã ký xác nhận sau, nên không cần phải tiếp tục đối chất. Không đồng ý buộc bị cáo và bị cáo L liên đới nộp thay cho những người vay còn nợ vốn với số tiền 9.958.337 đồng. Bị cáo chỉ bỏ vốn số tiền 7.500.000 đồng, bị cáo Long bỏ vốn cho vay 20.000.000 đồng, nhưng cấp sơ thẩm xử bị cáo nặng hơn L. Hoàn cảnh gia đình đặc biệt khó khăn được chính quyền địa phương xác nhận; yêu cầu áp dụng thêm các tình tiết giảm nhẹ tại điểm b, t khoản 1 Điều 51 của BLHS, để cho bị cáo được hưởng án treo.

*Luật sư Cao Văn Tiếp bào chữa cho bị cáo Phạm T M trình bày:*

+ Về tội danh: bị cáo Phạm T M thừa nhận hành vi của mình theo tội danh mà Viện kiểm sát đã truy tố “*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*”, theo khoản 2 Điều 201 của Bộ luật Hình sự; do đó, Luật sư không tranh luận về tội danh.

+ Về hành vi phạm tội:

Cấp sơ thẩm xác định bị cáo M giữ vai trò chính, bị cáo L vai trò thứ yếu, bị cáo M phải chịu hình phạt cao hơn bị cáo L là không thỏa đáng; bởi lẽ: Kết luận điều tra và Cáo trạng nêu các bị cáo khi thực hiện hành vi không có sự câu kết chặt chẽ và phân công vai trò cụ thể; các bị cáo đều có hành vi như nhau, số tiền lãi thu được đều chia đều nhau.

+ Về tình tiết giảm nhẹ hình phạt: cấp sơ thẩm chỉ áp dụng điểm r, s khoản 1 Điều 51 của BLHS để giảm nhẹ là chưa đủ; trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử bị cáo M đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải hợp tác tốt với CQĐT, là tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm t khoản 1 Điều 51 của BLHS. Đồng thời, bị cáo đã khai báo về những người vay tiền, tự nguyện trả lại toàn bộ giấy tờ tùy thân của người vay tiền, đây là tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 của BLHS.

Song song đó, bị cáo có hoàn cảnh khó khăn được chính quyền địa phương xác nhận, là tình tiết giảm nhẹ theo khoản 2 Điều 51 của BLHS.

Bị cáo có 3 tình tiết giảm nhẹ tại khoản 1 Điều 51 của BLHS; bị cáo có nơi cư trú rõ ràng, không bỏ trốn hay vi phạm pháp luật, tự cải tạo được, không gây nguy hiểm cho xã hội, không ảnh hưởng đến công tác đấu tranh phòng chống tội phạm. Bị cáo đủ điều kiện hưởng án treo. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm cho bị cáo hưởng án treo và ấn định thời gian thử thách.

+ Về trách nhiệm dân sự: việc cấp sơ thẩm buộc bị cáo M và L liên đới nộp số tiền 9.958.337đ thay cho những người vay còn nợ vốn chưa góp là không hợp lý, vì họ chiếm dụng vốn nên buộc họ nộp trực tiếp vào ngân sách nhà nước.

Với phân tích trên và căn cứ vào những quy định của pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt và cho bị cáo M được hưởng án treo.

*Bị cáo Nguyễn N L trình bày:* bị cáo không đồng ý với việc cho rằng số tiền vốn dùng vào việc cho vay của bị cáo cao gấp 3 lần của bị cáo M, bởi vì: bị cáo ngoài Bắc vào Nam sau bị cáo M, khi bị cáo vào thì bị cáo M đã thực hiện cho vay trước và bị cáo được bị cáo M hướng dẫn cách cho vay, cách tính và thu tiền. Bị cáo đã thật khai báo với Cơ quan điều tra, đã nộp đầy đủ các sổ sách ghi chép. Hoàn cảnh bị cáo khó khăn, bị cáo đã biết việc làm của bị cáo là vi phạm pháp luật, xin Hội đồng xét xử cho bị cáo hưởng án treo.

*Luật sư Phạm Văn Hồng bào chữa cho bị cáo Nguyễn N L trình bày:* bị cáo cung cấp đầy đủ tất cả các sổ sách, thể hiện bị cáo đã thật thà khai báo; cấp sơ thẩm bỏ sót tình tiết giảm nhẹ như Vị Kiểm sát viên đã nêu; bản thân những người vay tiền có yêu cầu xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Như vậy, bị cáo nhiều tình tiết giảm nhẹ; do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn kháng cáo để cho bị cáo được hưởng án treo hay giảm nhẹ mức hình phạt cho bị cáo xuống còn 06 tháng cũng đủ tác dụng giáo dục bị cáo.

Tất cả những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án có

mặt đều trình bày: có vay tiền của 2 bị cáo và nội dung đúng như nội dung vụ án.

*Các bị cáo nói lời sau cùng*

*Bị cáo Phạm T M và bị cáo Nguyễn N L nói lời sau cùng:* 2 bị cáo đã thật thà khai báo, đã biết hành vi của mình đã vi phạm pháp luật, hoàn cảnh gia đình khó khăn, xin Hội đồng xét xử chiếu cố để chiếu cố chấp nhận đơn kháng cáo để cho 2 bị cáo được hưởng án treo.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Đối với những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt, nên vẫn tiến hành xét xử.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo thừa nhận đã thực hiện hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự, đã thu lợi bất chính như nội dung cáo trạng miêu tả; các bị cáo xác định việc hùn góp vốn do bị cáo M đề xuất với bị cáo L, bị cáo L là người tự khai ra những người và là người giao nộp 03 quyển sổ, bị cáo M cũng đã khai báo về những người vay. Tổng số tiền cho vay, số tiền lãi, như nội dung vụ án các bị cáo đều thống nhất. Do đó, việc cấp sơ thẩm quy kết các bị cáo Phạm T M và Nguyễn N L phạm vào tội: “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”, theo khoản 2 Điều 201 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

[2] Hành vi phạm tội của các bị cáo đã thực hiện là nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm phạm đến trật tự quản lý Nhà nước trong lĩnh vực kinh doanh tiền tệ, xâm phạm đến và lợi ích chính đáng của người dân, gây rối ren làm ảnh hưởng xấu đến nhiều mặt của đời sống xã hội và tình hình an ninh trật tự ở địa phương; các bị cáo là người đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, nhận thức được hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự là vi phạm pháp luật, nhưng vì động cơ vụ lợi, không dùng sức của mình để lao động tạo ra thu nhập chính đáng, mà chỉ muốn hưởng thụ trên công sức lao động của người khác, nên đã

dẫn thân vào con đường phạm tội; hành vi phạm tội của 2 bị cáo càng nghiêm trọng là thực hiện tội phạm nhiều lần với hành vi cố ý, thời gian phạm tội liên tục và dùng tiền thu lợi bất chính làm nguồn sống chính, nên đã phạm vào các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo các điểm b, g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự. Do đó, cần phải xử lý nghiêm khắc, cách ly các bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian, để cải tạo, giáo dục các bị cáo trở thành công dân có ích trong xã hội; đồng thời tác dụng răn đe, và phòng ngừa chung cho xã hội.

[3] Khi quyết định hình phạt Tòa án sơ thẩm đã có xem xét tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội do các bị cáo thực hiện và áp dụng các tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo như: trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo đã thành khẩn khai báo, tỏ ra ăn năn hối cải và đã tự thú khai báo hành vi cho những người khác vay tiền, các bị cáo đã tự nguyện giao nộp sổ theo dõi cho vay để Cơ quan điều tra sớm kết thúc vụ án; các bị cáo phạm tội thuộc trường hợp ít nghiêm trọng. Vì vậy xem đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho các bị cáo quy định tại điểm r, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Riêng bị cáo L có mẹ là bà Nguyễn T Q có công với cách mạng trong cuộc kháng chiến chống Mỹ và được tặng thưởng huy hiệu 30 năm tuổi Đảng. Do đó, xét thấy mức hình phạt cấp sơ thẩm đã áp dụng đối với các bị cáo đã tương xứng, không nặng.

Dù khoản 2 Điều 201 của Bộ luật Hình sự có mức hình phạt cao nhất là 03 năm tù, là loại tội ít nghiêm trọng, nhưng do các bị cáo phạm tội 02 lần trở lên, nên không được hưởng tình tiết giảm nhẹ theo điểm i khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự; đồng thời, 2 bị cáo cũng không đủ điều kiện để hưởng án treo. Do đó, không có căn để chấp nhận đơn kháng cáo của các bị cáo, cũng như lời đề nghị của các Luật sư bào chữa cho các bị cáo.

*Trách nhiệm dân sự và biện pháp tư pháp:*

Xét kháng cáo của bị cáo về việc không đồng ý nộp thay số tiền của những người còn nợ tiền vốn vay, nội dung kháng cáo này có căn cứ; bởi lẽ: đây là trách nhiệm của những người này phải trả cho các bị cáo vì còn nợ, tuy nhiên đây là phương tiện mà các bị cáo dùng vào việc phạm

tội, nên tịch thu sung công quỹ Nhà nước.

[4] Đối với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát đề nghị không chấp nhận đơn kháng cáo của bị cáo là có cơ sở. Riêng việc đề nghị áp dụng điểm i khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, thì không được chấp nhận.

Đối với quan điểm bào chữa của luật sư Cao Văn Tiếp bào chữa cho bị cáo Phạm T M và của luật sư Phạm Văn Hồng bào chữa cho bị cáo Nguyễn N L chỉ được chấp nhận một phần.

[5] Về án phí: do kháng cáo được chấp nhận một phần, nên các bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 355, khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Tuyên chấp một phần nhận kháng cáo của các bị cáo Phạm T M và Nguyễn N L và sửa về biện pháp tư pháp của Bản án hình sự sơ thẩm số: 94/2020/HS-ST, ngày 15 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành Phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

1. Áp dụng khoản 2 Điều 201; các điểm r, s, khoản 1, khoản 2 Điều 51; các điểm b, g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58 và Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Phạm T M 01 (một) năm 08 (tám) tháng tù.

Thời hạn chấp hành hình phạt tù của bị cáo được tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án.

- Xử phạt bị cáo Nguyễn N L 10 (mười) tháng tù.



Thời hạn chấp hành hình phạt tù của bị cáo được tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án.

Cả hai bị cáo bị xử phạt về tội: “*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*”.

## 2. Trách nhiệm dân sự và biện pháp tư pháp:

Áp dụng khoản 1 Điều 47, Điều 48 của Bộ luật Hình sự và khoản 2 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 468 của Bộ luật Dân sự:

- Buộc các bị cáo M và L cùng liên đới theo phần bằng nhau nộp lại số tiền vốn cho vay (sau khi trừ số tiền những người vay còn nợ chưa trả vốn) và số tiền lãi thu tương ứng 1,666%/tháng, bằng tổng số tiền 829.216.700 đồng (tám trăm hai mươi chín triệu, hai trăm mười sáu ngàn, bảy trăm đồng) sung công quỹ Nhà nước; trong đó mỗi bị cáo phải nộp số tiền là 414.608.400đ (bốn trăm mười bốn triệu, sáu trăm lẻ tám ngàn, bốn trăm đồng).

- Buộc các bị cáo M và L cùng liên đới theo phần bằng nhau nộp lại số tiền 87.441.400 đồng (tám mươi bảy triệu, bốn trăm bốn mươi một ngàn, bốn trăm đồng) đã thu lãi vượt mức lãi suất Bộ luật Dân sự quy định, do những người vay không yêu cầu nhận lại để sung công quỹ Nhà nước; trong đó, mỗi bị cáo phải nộp số tiền 43.720.700đ (bốn mươi ba triệu, bảy trăm hai mươi ngàn, bảy trăm đồng).

- Buộc các bị cáo M và L cùng liên đới theo phần bằng nhau; trong đó, mỗi bị cáo phải trả lại cho những người vay số tiền thu lãi vượt hơn mức lãi suất Bộ luật Dân sự quy định (1,666%/tháng), như sau:

+ Trả lại cho Nguyễn T M 16.900.700 đồng (mười sáu triệu, chín trăm ngàn, bảy trăm đồng).

+ Trả lại cho Võ T N L 10.331.200 đồng (Mười triệu, ba trăm ba mươi một ngàn, hai trăm đồng).

+ Trả lại cho Trần N M 13.251.800 đồng (mười ba triệu, hai trăm năm mươi một ngàn, tám trăm đồng).

+ Trả lại cho Liêu T B P 2.820.300 đồng (hai triệu, tám trăm hai mươi ngàn, ba trăm đồng).

+ Trả lại cho Trần N Q 10.458.500 đồng (Mười triệu, bốn trăm năm mươi tám ngàn, năm trăm đồng).

+ Trả lại cho Lê T L H 1.852.900 đồng (một triệu, tám trăm năm mươi hai ngàn, chín trăm hai mươi ba đồng).

+ Trả lại cho Nguyễn L H D 3.799.300 đồng (ba triệu, bảy trăm chín mươi chín ngàn, ba trăm đồng).

- Buộc những người có tên sau đây nộp lại số tiền vốn vay chưa trả nợ xong để sung công quỹ Nhà nước gồm:

+ Nguyễn T M phải nộp số tiền 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng).

+ Trần N M phải nộp số tiền 1.000.000 đồng (một triệu đồng).

+ Liêu T B P 2.000.000 đồng (hai triệu đồng).

+ Lê T L H phải nộp số tiền 2.083.300 đồng (hai triệu, tám mươi ba ngàn, ba trăm đồng).

+ Nguyễn L H D phải nộp số tiền 1.666.700 đồng (một triệu, sáu trăm sáu mươi sáu ngàn, bảy trăm đồng).

+ Châu T K C phải nộp số tiền 1.375.000đ (một triệu, ba trăm bảy mươi lăm ngàn đồng).

+ Trần T T T phải nộp số tiền 250.000đ (hai trăm năm mươi ngàn đồng)

+ Trần T T H phải nộp số tiền 666.600đ (sáu trăm sáu mươi sáu ngàn sáu trăm đồng).

+ Châu H H phải nộp số tiền 4.666.600đ (bốn triệu, sáu trăm sáu mươi sáu ngàn sáu trăm đồng).

+ Huỳnh T K T phải nộp số tiền 3.000.000đ (ba triệu đồng ).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (Đối với các trường hợp Cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi

suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

*Nơi nhận:*

- TANDTC: 01;
- TANDCC: 01;
- VKSNDCC: 01;
- VKSND TVL: 01;
- TANDTPVL: 02;
- VKSND TPVL: 01;
- CQTHADS TPV : 01;
- CQTHAHS TPV: 01;
- TG, BC: 04;
- P HỒ SƠ-CAVL: 01
- STP: 01;
- UBND phường Đ **01**;
- **UBND** phường B **01**;
- TNV+P KTNV:02;
- Lưu: 04 .

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

**Lê Thành Tân**

